

CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)

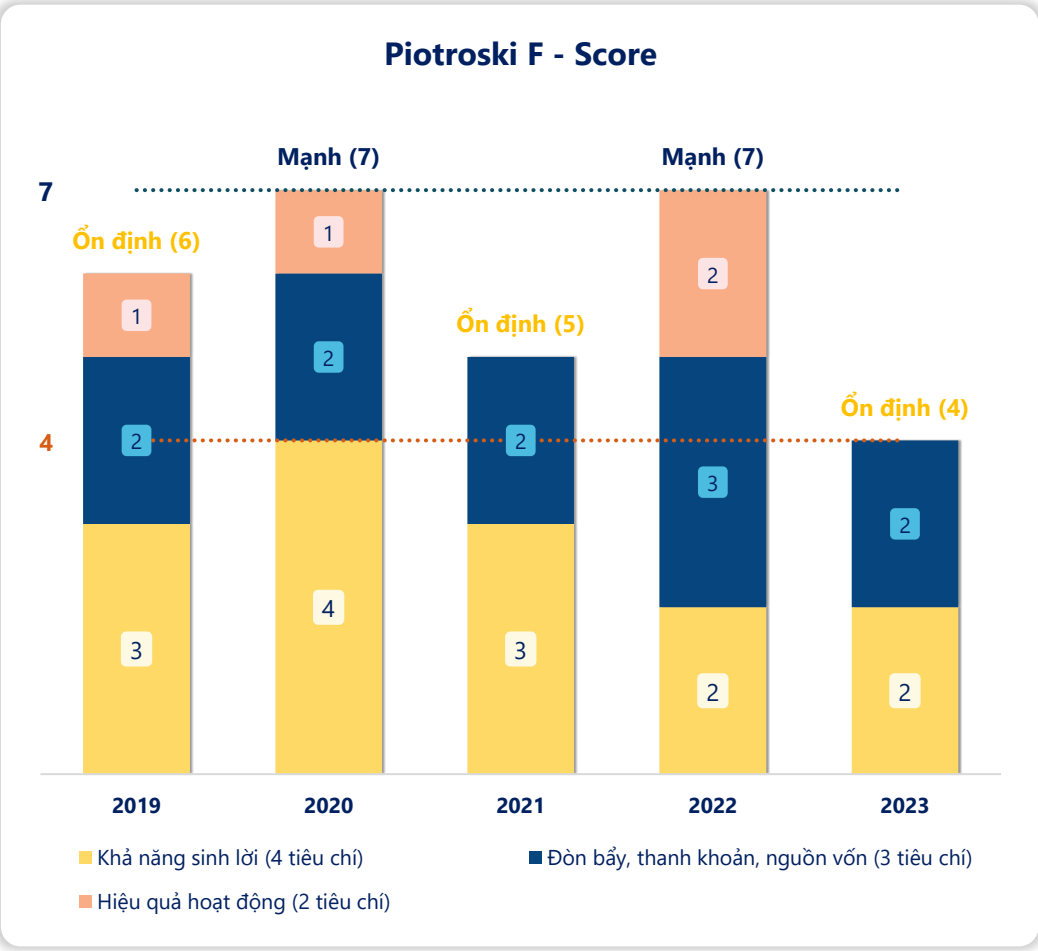
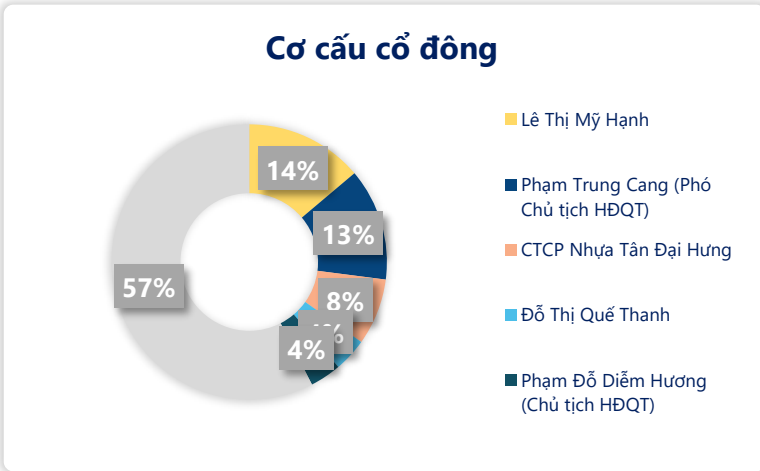
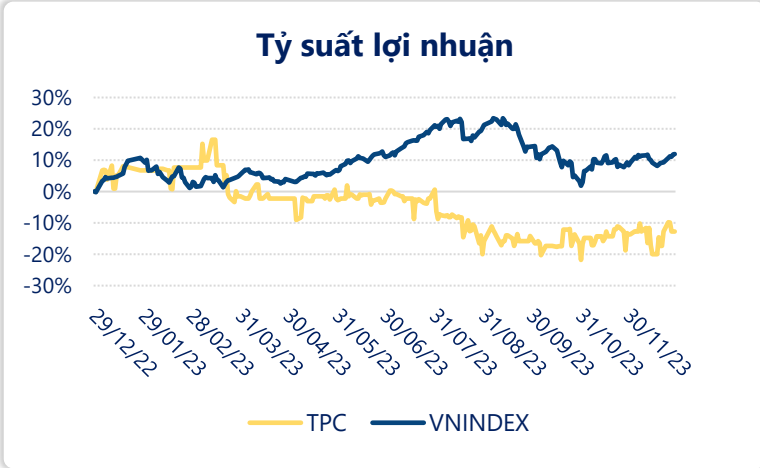
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	5,800 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.2%	4.5%	-12.1%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	4/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
567	YoY
tỷ VNĐ	▼ 466
	▼ 45.1%

LN sau thuế	2023
-48.8	YoY
tỷ VNĐ	▼ 63.8
	▼ 426%

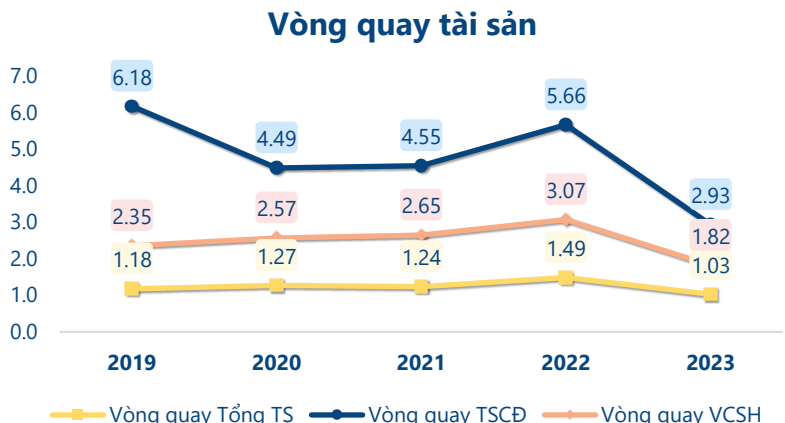
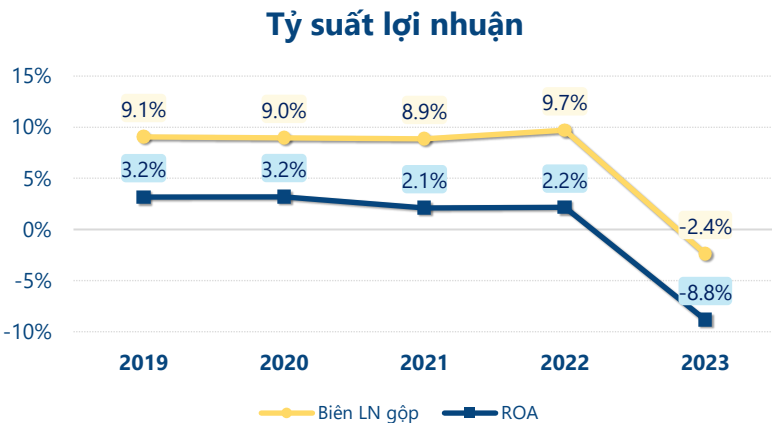
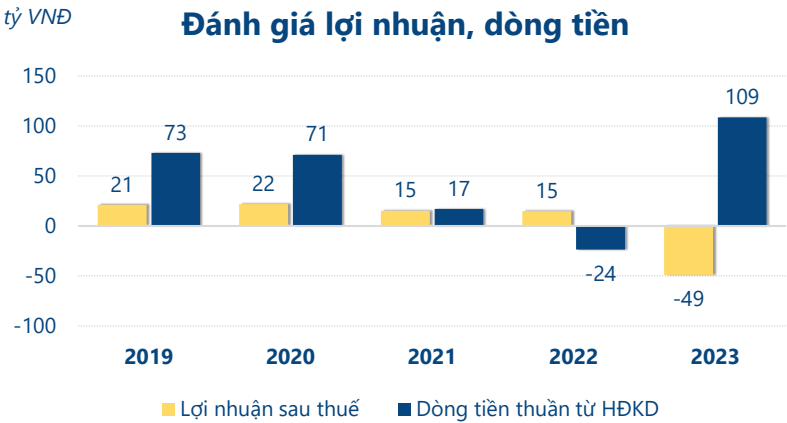


Năm **2023**, F-Score của **TPC** đạt **4/9** thấp hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá xấu đi, thuộc vùng "**Ổn định**".

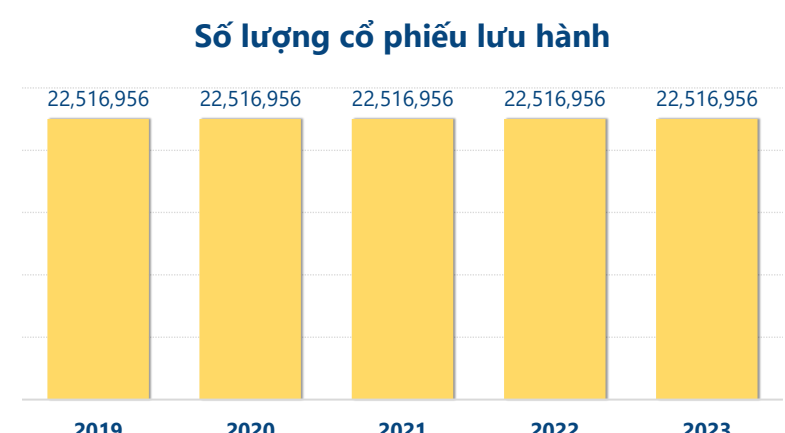
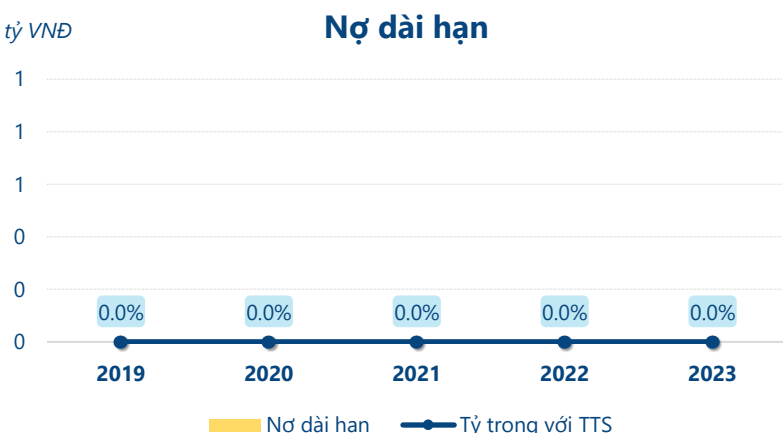
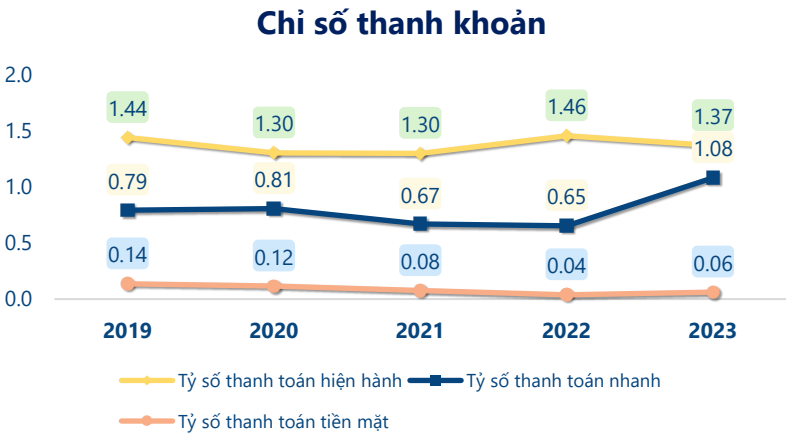
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **2/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Nhựa Tân Đại Hưng (HSX: TPC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **TPC**: Dòng tiền thuần từ hoạt động kinh doanh dương cho thấy công ty vẫn đang tạo ra lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh cốt lõi, tuy nhiên các khoản lỗ từ hoạt động đầu tư hoặc tài chính dẫn đến lợi nhuận sau thuế âm. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	469	642	-26.9%
Tài sản ngắn hạn	239	445	-46.3%
Tiền và tương đương tiền	6.98	11.7	-40.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	82.0	101	-19.0%
Phải thu ngắn hạn	84.1	74.6	12.7%
Hàng tồn kho	50.1	246	-79.6%
Tài sản ngắn hạn khác	16.2	12.5	29.9%
Tài sản dài hạn	230	196	17.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	219	175	25.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	8.00	17.0	-52.9%
Tài sản dài hạn khác	2.92	4.12	-29.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	175	306	-42.8%
Nợ ngắn hạn	175	306	-42.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	124	238	-48.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	36.3	39.1	-7.0%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	294	336	-12.4%
Vốn chủ sở hữu	294	336	-12.4%
Vốn điều lệ	244	244	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	781	868	896	1,033	567
Giá vốn hàng bán	710	790	816	933	581
Lợi nhuận gộp	70.7	77.9	79.5	100	-13.5
Doanh thu HĐTC	8.19	12.6	17.3	13.9	7.85
Chi phí TC	10.3	9.19	10.1	24.1	9.69
Chi phí lãi vay	8.33	7.39	6.13	8.13	9.01
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.5	29.4	42.0	46.2	14.2
Chi phí QLDN	23.8	26.1	26.2	25.1	19.9
LN thuần từ HĐKD	21.4	25.8	18.5	18.7	-49.5
Lợi nhuận khác	4.59	1.71	0.75	0.25	4.52
LN trước thuế	26.0	27.5	19.2	19.0	-45.0
Lợi nhuận sau thuế	21.1	21.8	15.2	15.0	-48.8
LNST của CĐ cty mẹ	21.1	21.8	15.2	15.0	-48.8

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	73.0	71.2	16.9	-23.7	109
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.6	-86.2	-2.89	38.2	4.65
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-31.9	12.4	-25.2	-34.0	-114
Tiền đầu kỳ	41.4	44.9	42.2	31.0	11.7
Lưu chuyển tiền thuần	3.43	-2.65	-11.1	-19.5	-0.72
Ảnh hưởng tỷ giá	0.03	-0.04	-0.11	0.14	0.04
Tiền cuối kỳ	44.9	42.2	31.0	11.7	11.0